

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 19/2025/LĐ-ST

Ngày: 12/12/2025

V/v: Tranh chấp

Hợp đồng lao động

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Công Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lư Khánh Thành

2. Bà Trần Kim Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thoi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 (Cơ sở A), Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 07/2025/TLST-LĐ ngày 29/10/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng lao động”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 431/2025/QĐXXST-LĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1966 (số CCCD: 035166009417 do Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021) (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1 Đường E, Khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần N.

Địa chỉ trụ sở: B Hậu Giang, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Chúc Q, ông Bông Hoa V, bà Nguyễn Ngọc L, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2025) (có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1969 (CMND: 161846027; số CCCD: 035169001937 do Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/7/2021).

Địa chỉ: 5 Đường B, phường N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Đức T2, sinh năm 1989; Địa chỉ: 1 Đường E, Khu phố E, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2025) (có đơn xin vắng mặt).

2. Bảo hiểm xã hội cơ sở B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở: A P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Diễm H – Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội cơ sở B, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 309/GUQ-BHXH ngày 11/12/2025) (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T đã sử dụng chứng minh nhân dân số 161846027 mang tên bà Trần Thị T1 (em gái ruột của bà T) để ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần N.

Từ tháng 06/2002 đến tháng 05/2025, bà T trực tiếp làm việc tại Công ty Cổ phần N và tham gia bảo hiểm xã hội dưới tên “Trần Thị T1” theo sổ BHXH số 0202143793 do Bảo hiểm xã hội Q1 cấp.

Ngày 21/04/2025, bà T (dưới tên Trần Thị T1) nhận Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 64/QĐ-BM/NS/2025 do Công ty Cổ phần N ban hành.

Hiện bà đang thực hiện thủ tục chốt sổ bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH) tại BHXH Q. Tuy nhiên, cơ quan BHXH yêu cầu phải có Quyết định của Tòa án tuyên bố các hợp đồng lao động ký dưới tên “Trần Thị T1” là vô hiệu, do sử dụng thông tin nhân thân không đúng thực tế, thì mới có cơ sở điều chỉnh lại hồ sơ theo đúng quy định pháp luật.

Trong toàn bộ hồ sơ lao động tại Công ty Cổ phần N, người đứng tên là bà “Trần Thị T1”. Tuy nhiên, thực tế bà T1 không làm việc tại công ty này.

Bà Trần Thị T1 có quá trình lao động riêng tại Công ty Cổ phần M – Nam Định từ tháng 04/1993 đến tháng 12/2015, tham gia BHXH theo sổ BHXH số 8900003417.

Ngày 29/12/2015, bà T1 nhận Quyết định nghỉ việc số 123/QĐ-CT do Công ty Cổ phần M ban hành.

Ngày 08/01/2016, bà T1 nhận Quyết định hưởng chế độ hưu trí hằng tháng số 15/QĐ-BHXH do BHXH tỉnh N (cũ) ban hành.

Những thông tin này xác minh rõ ràng:

Bà Trần Thị T1 không trực tiếp tham gia lao động tại Công ty Cổ phần N trong giai đoạn từ tháng 06/2002 đến tháng 05/2025.

Toàn bộ quyền lợi BHXH theo sổ BHXH số 0202143793 gắn liền với quá trình làm việc tại Công ty Cổ phần N là do bà Trần Thị T thực hiện.

Việc sử dụng thông tin nhân thân của bà T1 chỉ là hình thức, không liên quan và không ảnh hưởng đến quyền lợi BHXH mà bà Trần Thị T1 đã và đang hưởng theo sổ BHXH số 8900003417.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 3 xem xét và giải quyết các nội dung sau đây:

1/ Yêu cầu tuyên vô hiệu các hợp đồng lao động, phục lục hợp đồng lao động đã ký giữa Công ty Cổ phần N và người đứng tên trên hợp đồng là Trần Thị T1 (thực tế là bà Trần Thị T) là vô hiệu, gồm:

- 1.1/ Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2002;
- 1.2/ Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2003;
- 1.3/ Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2004;
- 1.4/ Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2005;
- 1.5/ Hợp đồng lao động.../HĐLĐ-BM/NS/2008 ký ngày 01/6/2008;
- 1.6/ Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;
- 1.7/ Phụ lục hợp đồng lao động ký ngày 01/6/2020;
- 1.8/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-01/2020 ký ngày 01/6/2020;
- 1.9/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-02/2021 ký ngày 25/6/2021;
- 1.10/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-03/2021 ký ngày 13/7/2021;
- 1.11/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-04/2020 ký ngày 01/10/2021;
- 1.12/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-05/2023 ký ngày 25/6/2023;
- 1.13. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-06/2021 ký ngày 25/4/2024 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011 (Từ ngày 25/4/2024-.....).

Không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Bị đơn Công ty Cổ phần N do bà Nguyễn Thị Chúc Q, ông Bông Hoa V và bà Nguyễn Ngọc L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào tháng 6/2002 Công ty Cổ phần N đã tuyển dụng và ký hợp đồng lao động với bà Trần Thị T1, sinh năm 1969 (CMND số 161846027) đúng theo hồ sơ bà Trần Thị T1 đã nộp cho Công ty.

Từ năm 2002-2025, Công ty Cổ phần N đã ký hợp đồng lao động và đóng BHXH, BHYT, BHTN cho bà Trần Thị T1 như sau:

1/Hợp đồng lao động...A200 số...ký ngày 01/6/2002 (Từ ngày 01/6/2002-01/6/2003);

1.2/ Hợp đồng lao động...A200 số...ký ngày 01/6/2003 (Từ ngày 01/6/2003-01/6/2004);

1.3/ Hợp đồng lao động...A200 số ...ký ngày 01/6/2004 (Từ ngày 01/6/2004-01/6/2005);

1.4/ Hợp đồng lao động.....ký ngày 01/6/2005 (Từ ngày 01/6/2005-01/6/2008);

1.5/ Hợp đồng lao động.../HĐLĐ-BM/NS/2008 ký ngày 01/6/2008 (Từ ngày 01/6/2008 – 01/6/2011);

1.6/ Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.6.1/ Phụ lục hợp đồng lao động .../H ĐLĐ Đ-BM/NS/2011-01/2020 ký ngày 01/6/2020 về việc thay đổi và bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.6.2/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-01/2020 ký ngày 01/6/2020 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.6.3/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-02/2021 ký ngày 25/6/2021 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.6.4/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-03/2021 ký ngày 13/7/2021 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.6.5/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-04/2020 ký ngày 01/10/2021 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.6.6/ Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-05/2023 ký ngày 25/6/2023 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.6.7. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-06/2021 ký ngày 25/4/2024 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011.

Số Sổ BHXH: 0202143793.

Tháng 4/2025, bà Trần Thị T1 có đơn xin nghỉ việc tại Công ty, Công ty đã thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động với bà Trần Thị T1 theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi được sao chụp toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy bà Trần Thị T1 làm việc tại Công ty T3 là bà Trần Thị T (theo đơn khởi kiện và tường trình của bà Trần Thị T). Bà Trần Thị T có mong muốn được xác định lại nhân thân để được hưởng chế độ BHXH. Do đó Công ty đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên vô hiệu các hợp đồng lao động, phụ lục hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị T1 (người ký là bà Trần Thị T) và Công ty Cổ phần N, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 do ông Bùi Đức T2 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào tháng 06/2002, bà Trần Thị T1 đồng ý cho bà Trần Thị T (chị gái ruột của bà T1) mượn thông tin cá nhân, bao gồm chứng minh nhân dân số 161846027, để sử dụng khi xin việc tại Công ty Cổ phần N.

Từ tháng 06/2002 đến tháng 05/2025, toàn bộ việc ký hợp đồng lao động, ký phụ lục hợp đồng lao động, làm việc, hưởng lương và tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty Cổ phần N dưới tên “Trần Thị T1” đều do bà Trần Thị T trực tiếp thực hiện.

Bà T1 không ký hợp đồng lao động, không ký phụ lục hợp đồng lao động, không làm việc, không hưởng lương và không tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty Cổ phần N trong thời gian này.

Bà T1 có quá trình lao động riêng tại Công ty Cổ phần M – Nam Định từ tháng 04/1993 đến tháng 12/2015, tham gia BHXH theo sổ BHXH số 8900003417. Hiện tại bà T1 đã nghỉ hưu và hưởng chế độ hưu trí hằng tháng theo Quyết định số 15/QĐ-BHXH ngày 08/01/2016 của Bảo hiểm xã hội tỉnh N (cũ).

Do đó trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị T1 đồng ý và yêu cầu Tòa án xem xét tuyên bố các hợp đồng lao động, phụ lục hợp đồng lao động mang tên “Trần Thị T1” (do bà Trần Thị T thực hiện) tại Công ty Cổ phần N là vô hiệu, ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở B, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Thị Diễm H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bảo hiểm xã hội cơ sở B, Thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp hồ sơ liên quan đến quá trình đóng bảo hiểm xã hội của bà Trần Thị T1 và tham gia bảo hiểm xã hội của Công ty Cổ phần N theo công văn của Tòa án, nay Bảo hiểm xã hội cơ sở B không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu và sẽ thực hiện theo các văn bản hướng dẫn quy trình, nghiệp vụ của ngành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về trình tự thủ tục tố tụng dân sự: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu tuyên vô hiệu các hợp đồng lao động, phụ lục hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị T1 (người ký là bà Trần Thị T) và Công ty Cổ phần N. Không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu do các đương sự không có yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, các lời khai, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng lao động và phụ lục hợp đồng lao động vô hiệu là “Tranh chấp hợp đồng lao động”. Căn cứ Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là loại vụ việc tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty Cổ phần N có địa chỉ trụ sở tại B Hậu Giang, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T, bị đơn Công ty Cổ phần N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 đều thừa nhận và cung cấp các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bà T (sử dụng tên bà T1) để ký kết hợp đồng lao động, các phụ lục hợp đồng lao động và trực tiếp làm việc tại Công ty từ thời gian tháng 06/2002 đến tháng 05/2025. Căn cứ vào Công văn số 295/CV-BHXH ngày 09/12/2025 của Bảo hiểm xã hội cơ sở B xác nhận từ tháng 06/2002 đến tháng 05/2025, người có tên Trần Thị T1 có tham gia BHXH tại Công ty Cổ phần N có mã số BHXH là 0202143793 nên có căn cứ xác định giữa bà Trần Thị T (sử dụng tên Trần Thị T1) và Công ty Cổ phần N có giao kết hợp đồng lao động và các phụ lục hợp đồng lao động thời gian từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 5 năm 2025.

Như vậy, có căn cứ xác định thời gian từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 5 năm 2025, bà Trần Thị T đã sử dụng chứng minh nhân dân số 161846027 tên Trần Thị T1 để tham gia lao động tại Công ty Cổ phần N và tham gia bảo hiểm xã hội trong cùng thời điểm bà T1 tham gia lao động, tham gia bảo hiểm tại Công ty Cổ phần M – Nam Định. Việc bà T dùng chứng minh nhân dân của bà T1 để tham gia lao động tại Công ty Cổ phần N và việc bà T1 cho bà T mượn chứng minh nhân dân của mình để ký kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội nhưng không trực tiếp tham gia lao động tại Công ty Cổ phần N là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007). Do đó, xác định thời gian từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 5 năm 2025 bà T và Công ty Cổ phần N có giao kết lao động, có tham gia bảo hiểm (sổ BHXH số 0202143793 do Bảo hiểm xã hội Quận 6 cấp với quá trình tham gia BHXH từ tháng 06/2002 đến tháng 05/2025) nhưng người trực tiếp tham gia lao động không phải là người có tên trong Hợp đồng lao động. Do đó, bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động và các phụ lục hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị T (sử dụng tên Trần Thị T1) với Công ty Cổ phần N thời gian từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 5 năm 2025 vô hiệu là có cơ sở nên được chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí lao động sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị T không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn Công ty Cổ phần N phải chịu án phí lao động sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 32; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 122, Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

Căn cứ Điều 17, 19, 50 Bộ luật lao động 2012;

Căn cứ Điều 15, Điều 16, Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

Tuyên bố Hợp đồng lao động và các phụ lục hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Trần Thị T (sử dụng tên Trần Thị T1 khi ký Hợp đồng lao động) với Công ty Cổ phần N thời gian từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 5 năm 2025 là vô hiệu, cụ thể các Hợp đồng và phụ lục hợp đồng như sau:

1.1. Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2002;

1.2. Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2003;

1.3. Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2004;

1.4. Hợp đồng lao động...A200...ký ngày 01/6/2005;

1.5. Hợp đồng lao động.../HĐLĐ-BM/NS/2008 ký ngày 01/6/2008;

1.6. Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011;

1.7. Phụ lục hợp đồng lao động ký ngày 01/6/2020;

1.8. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-01/2020 ký ngày 01/6/2020;

1.9. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-02/2021 ký ngày 25/6/2021;

1.10. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-03/2021 ký ngày 13/7/2021;

1.11. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-04/2020 ký ngày 01/10/2021;

1.12. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-05/2023 ký ngày 25/6/2023;

1.13. Phụ lục hợp đồng lao động số .../ HĐLĐ-BM/NS/2011-06/2021 ký ngày 25/4/2024 về việc bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng lao động số 55/HĐLĐ-BM/NS/2011 ký ngày 01/6/2011 (Từ ngày 25/4/2024-.....).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

3. Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí lao động sơ thẩm:

4.1. Bà Trần Thị T không phải chịu án phí lao động sơ thẩm, hoàn lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0031826 ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

4.2. Công ty Cổ phần N phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, TP.HCM;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 3, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Mai Thị Công Hoa